

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

Số: 13/2022/QĐST – HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mỏ Cày Bắc, ngày 04 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

V/v: “Yêu cầu xác định con cho cha”

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC

Thành phần giải quyết việc hôn nhân gia đình gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên họp:
Ông Thạch Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân gia đình thụ lý số: 73/2022/TLST-VHNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về việc “Yêu cầu xác định con cho cha” theo Quyết định mở phiên họp số: 16/2022/QĐPH-ST ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên họp số 145/TB-TA ngày 11 tháng 3 năm 2022 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà Cao Kim Q, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: số X, khu phố Y, phường H, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH:

Căn cứ vào đơn yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình đề ngày 28/02/2022 và lời trình bày của bà Cao Kim Q và ông Nguyễn Văn C tại phiên họp thể hiện: vào năm 2012 bà Q và ông Nguyễn Văn T kết hôn và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn, bà Q và ông T không sống chung với nhau mà mỗi người sinh sống ở riêng, ông T đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn bà Q vẫn ở xã T để sinh sống và làm thuê, vợ chồng sống hạnh phúc chỉ khoảng 02 năm, sau đó khoảng năm 2015 phát sinh nhiều mâu thuẫn và ly

thân nhau. Sau đó đến tháng 11 năm 2020, bà Q và ông T thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện M do có mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân nhưng trước đó vào ngày 25/8/2016 và ngày 11/4/2018 thì bà Q đã sinh 02 con là cháu Nguyễn Cao Đại T1 và cháu Nguyễn Cao Đại L, cháu T1 và cháu L là con chung giữa bà Q và ông C. Tuy nhiên, đến ngày 02/4/2019 bà Q đăng ký khai sinh cho cháu Nguyễn Cao Đại T1 và cháu Nguyễn Cao Đại L thì trong giấy khai sinh của cháu T1 và cháu L ghi họ tên cha là Nguyễn Văn T do cán bộ tư pháp xã T xác định cháu T1 và cháu L được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của bà Q và ông T. Do đó, nay ông C và bà Q yêu cầu Tòa án xác định cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và cháu Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 là con ruột của ông C để điều chỉnh giấy khai sinh của cháu T1 và cháu L từ họ tên cha là ông Nguyễn Văn T thành ông Nguyễn Văn C.

Căn cứ vào đơn yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình đề ngày 28/02/2022, biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2022 và lời trình bày của ông Nguyễn Văn T thể hiện: ông T và bà Q tự nguyện kết hôn vào năm 2012 và có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành An vào năm 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ở riêng, ông đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn bà Q vẫn ở xã T để sinh sống và làm thuê, vợ chồng sống hạnh phúc chỉ khoảng 02 năm, sau đó khoảng năm 2015 phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên đã ly thân nhau từ năm 2015 đến khi ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện M vào tháng 11 năm 2020. Thời gian sống chung, ông và bà Q không có con chung. Đối với 02 cháu là Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 không phải là con chung giữa ông và bà Q mà là con chung của bà Q và ông Nguyễn Văn C ngụ cùng xã T với bà Q. Do đó, ông và bà Q khai tại Tòa án nhân dân huyện M là không có con chung vì lúc đó ông không biết trong giấy khai sinh của 02 cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 ghi tên cha là ông, Ủy ban nhân dân xã T cũng không có thông báo cho ông biết việc ghi tên ông trong giấy khai sinh của 02 cháu ông là cha. Nay ông khẳng định cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 không phải là con chung giữa ông và bà Q mà là con chung của bà Q và ông C nên ông thống nhất với bà Q và ông C về việc đề nghị Tòa án xác định ông C là cha ruột của cháu T1 và cháu L để Ủy ban nhân dân xã T điều chỉnh tên cha ghi tên ông là Nguyễn Văn T thành Nguyễn Văn C cho đúng với cha ruột của 02 cháu.

Tại phiên họp đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết việc hôn nhân gia đình, Thẩm phán, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Tòa án áp dụng Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 88, 89, 91, 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C, bà Cao Kim Q, ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu xác

định cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 là con ruột của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân gia đình được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc nhận định:

[1] Căn cứ vào lời trình bày của bà Cao Kim Q, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T tại phiên họp và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì có căn cứ xác định: vào ngày 03 tháng 11 năm 2020, bà Q và ông T thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện M theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 46/2020/QĐST-HNGĐ. Tuy nhiên, thời điểm trước đó vào ngày 25/8/2016 và ngày 11/4/2018 thì bà Q đã sinh 02 con là cháu Nguyễn Cao Đại T1 và cháu Nguyễn Cao Đại L, bà Q sinh 02 cháu trong thời kỳ hôn nhân của bà Q và ông T nên trong giấy khai sinh của cháu T1 và cháu L do Ủy ban nhân dân xã T cấp ngày 02/4/2019 đã ghi họ tên cha là ông Nguyễn Văn T là phù hợp với pháp luật hôn nhân gia đình và pháp luật về hộ tịch. Bà Q và ông T đều xác định cháu T1 và cháu L không phải là con chung của bà Q và ông T. Bà Q và ông C đều xác định cháu T1 và cháu L là con chung của bà Q và ông C. Đồng thời, căn cứ vào Phiếu kết quả phân tích ADN đề ngày 25/11/2020 của Công ty Cổ phần dịch vụ phân tích di truyền – Chi nhánh phía Nam do các đương sự cung cấp đã xác định ông C và cháu T1, cháu L có cùng mối quan hệ huyết thống cha – con. Căn cứ vào Điều 88, 89, 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng...; Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định...; Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình...; Cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết”.

Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở xác định: cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và cháu Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 là con ruột của ông Nguyễn Văn C và bà Cao Kim Q. Do đó, ông Nguyễn Văn C, bà Cao Kim Q, ông Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án xác định cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và cháu Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 là con ruột của ông C là có cơ sở để chấp nhận.

[2] Xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp là phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

[3] Về lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình: ông Nguyễn Văn C, bà Cao Kim Q, ông Nguyễn Văn T phải nộp lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 88, 89, 91, 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn C, bà Cao Kim Q, ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu Tòa án xác định cháu Nguyễn Cao Đại T1, sinh ngày 25/8/2016 và cháu Nguyễn Cao Đại L, sinh ngày 11/4/2018 là con ruột của ông Nguyễn Văn C.

- Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình: ông Nguyễn Văn C, bà Cao Kim Q, ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai thu số 0004977 ngày 28/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên các ông bà không còn phải nộp thêm.

- Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc hôn nhân gia đình trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc hôn nhân gia đình trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ việc hôn nhân gia đình.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Nguyễn Ngọc Đạt